

DIỄN ĐẠT "CÓ XU HƯỚNG"

Một trong những lỗi lớn nhất trong IELTS đó là "**DÙNG TỪ QUÁ TUYỆT ĐỐI**" như "We ALWAYS..." Vì vậy, chúng ta nên học đăt túi ngay 1 số cách diễn đạt "có xu hướng ..."

Các bạn đọc và phân tích kỹ các ví dụ dưới đây:

1. Vietnamese: Trong tình hình kinh tế khó khăn, nhiều người có khuynh hướng tiết kiệm tiền.

(dùng **have a tendency to + V**)

English: In the challenging economic situation, many people have a tendency to save money.

2. Vietnamese: Học sinh xuất sắc thường có khuynh hướng đạt điểm số cao trong các kỳ thi

(dùng **to be inclined to + V**)

English: Excellent students are inclined to achieve high scores in exams.

3. Vietnamese: Người trẻ thường có xu hướng quyết định sự nghiệp của họ dựa trên đam mê cá nhân. (dùng **to be + prone to + V**)

English: Young people are prone to decide their careers based on their personal passions.

4. Vietnamese: Những người ưa thích thể thao là người có khả năng cao hơn để duy trì một lối sống lành mạnh. (dùng **to be +more likely to + V**)

English: Sports enthusiasts are more likely to maintain a healthy lifestyle.

5. Vietnamese: Anh ta luôn thể hiện sự thiên vị đối với môn thể thao này, cho thấy anh ta hứng thú với nó. (Dùng **shows a proclivity for + V**)

English: He always shows a proclivity for this sport, indicating he is interested in it.

Exercise: Vietnamese to English Translation

1.Vietnamese: Người già thường có khuynh hướng thích du lịch và khám phá những địa điểm mới. (dùng **to be inclined to + V**)

English:

2.Vietnamese: Dưới tác động của các yếu tố xã hội, người trẻ có xu hướng thay đổi quan điểm về các vấn đề xã hội. (dùng **tend to + V**)

English:

3.Vietnamese: Một tư duy tích cực thường khiến con người có khả năng cao hơn để vượt qua khó khăn. (dùng **to be +more likely to + V**)

English:

4.Vietnamese: Nhiều người trên toàn thế giới có khuynh hướng tìm kiếm cách để bảo vệ môi trường tự nhiên. (dùng **tend to + V**)

English:

5.Vietnamese: Học sinh xuất sắc thường có khuynh hướng đạt điểm số cao trong các kỳ thi (dùng **to be inclined to + V**)

English:

6.Vietnamese: Người trẻ thường có xu hướng dễ bị mắc bệnh vì lối sống không ít vận động. (dùng **to be + prone to + V**) (**contract diseases:** mắc bệnh) (lối sống ít vận động: **sedentary lifestyles**)

English: